

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Mai Hương	Giám đốc điều hành
Bà Mai Thị Thanh Hà	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Hương

Giám đốc điều hành

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Mai Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Mai Văn Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Số: 14/2019/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2019, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bi PP Bình Dương tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Thúy Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1785-2018-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.464.724.419	20.902.264.833
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.506.596.924	759.229.338
1. Tiền	111		701.469.924	359.229.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.805.127.000	400.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.927.122.000	13.777.350.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	10.927.122.000	13.777.350.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.005.495	6.365.685.495
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.460.000	341.460.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.084.389	2.084.389
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	-	6.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.461.106	22.141.106
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.210.878.635	6.279.404.967
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000.000	3.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.4	5.000.000.000	3.000.000.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	-
- Nguyên giá	222		745.228.596	745.228.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(745.228.596)	(745.228.596)
III- Bất động sản đầu tư	230	11	2.577.205.635	2.779.404.967
- Nguyên giá	231		6.652.279.425	6.652.279.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.075.073.790)	(3.872.874.458)
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.633.673.000	500.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	10.633.673.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.675.603.054	27.181.669.800

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.905.716.170	2.927.057.813
I- Nợ ngắn hạn	310		2.905.716.170	2.927.057.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.1	11.150.000	11.150.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.024.367.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	354.644.077	404.421.320
4. Phải trả người lao động	314		75.883.600	72.648.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.011.264.900	(13.102.200)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.773.593	427.573.593
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.769.886.884	24.254.611.987
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	29.769.886.884	24.254.611.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.111.000.000	15.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.111.000.000	15.350.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.499.786.780)	(1.499.786.780)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.367.895.337	4.367.895.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.790.778.327	6.036.503.430
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.744.053.430	2.933.923.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.046.724.897	3.102.579.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		32.675.603.054	27.181.669.800

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu- Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Phương



Giám đốc điều hành

Mai Hương

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	3.428.146.165	4.550.334.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	3.428.146.165	4.550.334.278
4. Giá vốn hàng bán	11	16	792.204.799	2.053.196.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.635.941.366	2.497.137.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.826.868.564	1.872.487.204
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	650.713.750	479.616.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.812.096.180	3.890.008.424
11. Thu nhập khác	31	19	-	-
12. Chi phí khác	32	19	2.952.047	9.426.965
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	19	(2.952.047)	(9.426.965)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.809.144.133	3.880.581.459
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	762.419.236	778.001.685
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.046.724.897	3.102.579.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.600	2.067

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu- Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Phương

Giám đốc điều hành



Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.809.144.133	3.880.581.459
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		202.199.332	207.950.848
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.826.868.564)	(1.872.487.204)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.184.474.901	2.216.045.103
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		334.680.000	(311.550.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(140.959.194)	826.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(818.001.685)	(688.732.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25.200.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(117.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.585.394.022	1.099.089.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.927.122.000)	(12.138.850.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.777.350.000	12.582.390.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.633.673.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.826.868.564	1.872.487.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.456.576.436)	2.316.027.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.761.000.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.142.450.000)	(2.856.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.618.550.000	(2.856.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.747.367.586	558.516.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		759.229.338	200.712.643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.506.596.924	759.229.338

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu- Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Phương



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4603000049 ngày 24/7/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.111.000.000 VND, được chia thành 2.011.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, Công ty con hoặc Công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu cho vay được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại 31/12/2018, Công ty có khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán, số tiền 21.460.000 VND, tuy nhiên, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là không cần thiết đối với khoản phải thu quá hạn và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, mặc dù việc thực hiện như vậy không phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Công ty không khấu hao đối với tài sản cố định hữu hình còn đang sử dụng do đã khấu hao hết.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng 4.823 m² đất tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/8/2002 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 261/QSĐĐ/2002 cấp ngày 06/9/2002, mặt bằng nhà xưởng và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu Công ty được Công ty sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/3/2013.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Quyền sử dụng đất	43

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả âm chưa được Công ty phân loại sang các khoản phải thu.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi tiền đặt cọc hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty).

Công ty Cổ phần Bao Bì PP và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai Công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.679.381	2.640.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	693.790.543	356.588.707
Các khoản tương đương tiền (*)	2.805.127.000	400.000.000
Cộng	3.506.596.924	759.229.338

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 5,5%/năm tới 7,6%/năm.

6 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	10.927.122.000	10.927.122.000	13.777.350.000	13.777.350.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Bình Dương	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu- Chi nhánh Bình Dương (*)	10.927.122.000	10.927.122.000	12.777.350.000	12.777.350.000
6.2 Dài hạn	10.633.673.000	10.633.673.000	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu- Chi nhánh Bình Dương (**)	10.633.673.000	10.633.673.000	500.000.000	500.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 6,9%/năm đến 7,9%/năm.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 13 tháng đến 18 tháng, với lãi suất tiền gửi 7,9%/năm.

Phải thu về cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
6.3 Ngắn hạn	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV AAB (1)	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì PP (2)	-	2.000.000.000
6.4 Dài hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì PP (2)	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An (3)	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty Cổ phần Bao bì PP	<u>Chung thành viên chủ chốt</u>	2.000.000.000

- (1) Theo Hợp đồng góp vốn số 02/HĐGV ngày 14/11/2016 về việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV AAB, số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn góp vốn từ ngày 14/11/2016 đến ngày 31/12/2017, Công ty TNHH MTV AAB phải trả cho Công ty lợi nhuận là 8,0%/năm trên số vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP THEO)

- (2) Theo hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV ngày 08/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐKT ngày 08/10/2018 thời hạn góp vốn là 24 tháng kể từ ngày 08/10/2018, Công ty Cổ phần Bao bì PP phải trả cho Công ty lợi nhuận là 8,0%/năm trên số vốn góp.
- (3) Theo Hợp đồng góp vốn số 01/2017/HĐGV ngày 16/07/2017, Công ty đầu tư vốn góp vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An là 3.000.000.000 VND với thời gian là 24 tháng. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An phải trả lãi 8,0%/năm trên tổng số vốn góp.

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	21.460.000	341.460.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	21.460.000	341.460.000
<i>Công ty TNHH MTV AAB</i>	-	320.000.000
<i>Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh</i>	21.460.000	21.460.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	-

8 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.461.106	-	22.141.106	-
Phải thu khác	7.461.106	-	22.141.106	-
<i>Phải thu về thuế TNCN</i>	7.461.106	-	22.141.106	-

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	567.719.505	143.000.000	34.509.091	745.228.596
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	567.719.505	143.000.000	34.509.091	745.228.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	567.719.505	143.000.000	34.509.091	745.228.596
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	567.719.505	143.000.000	34.509.091	745.228.596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 745.228.596 VND (tại ngày 31/12/2017 là 745.228.596 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
10.1 Ngắn hạn	11.150.000	11.150.000		
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.150.000	11.150.000		
Ông Đặng Văn Hân	11.150.000	11.150.000		
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-		
11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng	
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	3.355.441.291	3.296.838.134	6.652.279.425	
Tăng khác	-	-	-	
Số cuối năm	3.355.441.291	3.296.838.134	6.652.279.425	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	1.198.371.841	2.674.502.617	3.872.874.458	
Khấu hao trong năm	77.732.229	124.467.103	202.199.332	
Số cuối năm	1.276.104.070	2.798.969.720	4.075.073.790	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	2.157.069.450	622.335.517	2.779.404.967	
Số cuối năm	2.079.337.221	497.868.414	2.577.205.635	
Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.				
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	61.739.635	257.353.206	240.208.400	78.884.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.001.685	762.419.236	818.001.685	272.419.236
Thuế thu nhập cá nhân	14.680.000	109.450.550	120.790.150	3.340.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.408.896	3.408.896	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.725.000	4.725.000	-
Cộng	404.421.320	1.140.356.888	1.190.134.131	354.644.077
13 PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn (*)		2.011.264.900	(13.102.200)	
Kinh phí công đoàn		7.938.283	7.938.283	
Bảo hiểm xã hội		(21.040.483)	(21.040.483)	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.024.367.100	-	

(*) Dư nợ các khoản phải trả khác chưa được trình bày sang các khoản phải thu khác trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.119.566.159	6.088.852.834	24.058.632.213
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.102.579.774	3.102.579.774
Phân phối lợi nhuận	-	-	248.329.178	(3.154.929.178)	(2.906.600.000)
Số cuối năm trước	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	6.036.503.430	24.254.611.987
Số đầu năm nay	15.350.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	6.036.503.430	24.254.611.987
Tăng vốn trong năm nay	4.761.000.000	-	-	-	4.761.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	3.046.724.897	3.046.724.897
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.292.450.000)	(2.292.450.000)
Số cuối năm nay	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	6.790.778.327	29.769.886.884

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHCD/HBD ngày 23/4/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	6.036.503.430	6.088.852.834
Tăng trong năm	3.046.724.897	3.102.579.774
Lợi nhuận tăng trong năm	3.046.724.897	3.102.579.774
Tăng khác	-	-
Giảm trong năm	2.292.450.000	3.154.929.178
Phân phối lợi nhuận	2.292.450.000	3.154.929.178
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	150.000.000	50.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	2.142.450.000	2.856.600.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	248.329.178
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	6.790.778.327	6.036.503.430

c. CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.535.000	1.535.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.535.000	1.535.000
Cổ phiếu phổ thông	1.535.000	1.535.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	476.100	-
Cổ phiếu phổ thông	476.100	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	106.700	106.700
Cổ phiếu phổ thông	106.700	106.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.904.400	1.428.300
Cổ phiếu phổ thông	1.904.400	1.428.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.428.146.165	4.550.334.278
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.428.146.165	4.550.334.278
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.428.146.165	4.550.334.278

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	792.204.799	2.053.196.971
Cộng	792.204.799	2.053.196.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.250.479.675	1.122.487.204
Lãi tiền cho vay	576.388.889	750.000.000
Cộng	1.826.868.564	1.872.487.204

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	650.713.750	479.616.087
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	650.713.750	479.616.087
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	650.713.750	479.616.087
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-

19 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	-	-
Các khoản phạt chậm nộp thuế	2.952.047	9.426.965
Chi phí khác	2.952.047	9.426.965
Lợi nhuận khác	(2.952.047)	(9.426.965)

20 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	334.702.000	332.815.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.199.332	207.950.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	906.017.217	1.992.046.877
Cộng	1.442.918.549	2.532.813.058

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3.809.144.133	3.880.581.459
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	2.952.047	9.426.965
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	2.952.047	9.426.965
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.952.047	9.426.965
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	3.812.096.180	3.890.008.424
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(4)*(5)	762.419.236	778.001.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.046.724.897	3.102.579.774
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	150.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị</i>	-	150.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.046.724.897	2.952.579.774
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.904.400	1.428.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.600	2.067

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.506.596.924	759.229.338
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.560.795.000	14.277.350.000
Phải thu của khách hàng	21.460.000	341.460.000
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	30.088.851.924	24.378.039.338
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.150.000	11.150.000
Cộng	11.150.000	11.150.000

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	11.150.000	
Cộng	11.150.000	-
Số đầu năm		
Phải trả người bán	11.150.000	
Cộng	33.450.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

25 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP	Chung thành viên chủ chốt		
Thu lãi vay		160.000.000	160.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP	Chung thành viên chủ chốt		
Phải thu về cho vay		2.000.000.000	2.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Giám đốc	86.808.800	71.800.000
Thu nhập và thù lao của người quản lý khác	156.604.000	59.804.000
Thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị	90.000.000	105.000.000
Cộng	333.412.800	236.604.000

26 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty toàn bộ là cung cấp dịch vụ. Theo đó, tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh được tập hợp hết cho bộ phận kinh doanh này.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là tỉnh Bình Dương, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu- Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Phương

